

BẢNG GIÁ HƯỚNG DẪN 07/2026
RECOMMENDED RETAIL PRICE LIST



THIẾT BỊ ĐIỆN XÂY DỰNG

Electrical Accessories

Thiết bị điện xây dựng

Electrical Accessories

Cầu dao tự động

Aptomat

Tủ điện & Hộp kỹ thuật

*Flush Mounted Enclosure
& Technical Box*

Bảng điện nổi

Exposed Electrical Panel

Quạt thông gió

Permanent Ventilation Fan

Ống luồn & Phụ kiện

Conduit & Fitting



07/2026

LiOA
For now & Forever!



LUXURY SERIES

DÒNG Ổ CẮM CÔNG TẮC MẶT CHỮ NHẬT SANG TRỌNG



LX

Luxury SERIES

■ **MẶT CHỮA THIẾT BỊ**
PANEL



PLX1XS
Mặt chứa 1 thiết bị cỡ nhỏ (S)
Single panel with bracket size (S)

21.000
 0,80



PLXMCB2
Mặt chứa 1 ắt đôi MCB
Single panel for MCB 2 pole with bracket

21.000
 0,80



PLX2XS
Mặt chứa 2 thiết bị cỡ nhỏ (S)
Double panel with bracket size (S)

21.000
 0,80



PLXMCCB
Mặt chứa 1 ắt khối (MCCB)
Single panel for MCCB with bracket

21.000
 0,80

10/100
 Box/Carton



PLX1XL
Mặt chứa 3 thiết bị cỡ nhỏ (S) hoặc 1 thiết bị cỡ lớn (L)
Triple (S) or Single (L) panel with bracket

21.000
 0,80



Lắp ngang
 Horizontal type

PLXMCCBN
Mặt chứa 1 ắt khối (MCCB)
Single panel for MCCB with bracket

21.000
 0,80

10/100
 Box/Carton



PLX1XM
Mặt chứa 1 thiết bị cỡ trung (M)
Single panel with bracket size (M)

21.000
 0,80



PLXMCB1
Mặt chứa 1 ắt đơn MCB
Single panel for MCB 1 pole with bracket size (S)

21.000
 0,80

Đóng gói/ Packaging:

Mặt chứa thiết bị 15 chiếc/ hộp, 150 chiếc/ thùng
Panel with bracket : 15pcs/box, 150pcs/carton

GIÁ/PRICE: VND/USD
<https://kimquang.vn>

■ **Ổ CẮM ĐIỆN, CÔNG TẮC & PHỤ KIỆN**
OUTLET, SWITCH & ACCESSORIES



LX1SL
Công tắc 1 chiều cỡ lớn (L)
1 Gang 1 way switch size (L)
31.000
1,19

LX2SL
Công tắc 2 chiều cỡ lớn (L)
1 Gang 2 way switch size (L)
56.000
2,15



LX1SM
Công tắc 1 chiều cỡ trung (M)
1 Gang 1 way switch size (M)
31.000
1,19

LX2SM
Công tắc 2 chiều cỡ trung (M)
1 Gang 2 way switch size (M)
56.000
2,15



LX1SS
Công tắc 1 chiều cỡ nhỏ (S)
1 Gang 1 way switch size (S)
31.000
1,19

LX2SS
Công tắc 2 chiều cỡ nhỏ (S)
1 Gang 2 way switch size (S)
56.000
2,15



LXRLS
Hạt đèn báo Đỏ cỡ nhỏ (S)
Red indicator light size (S)
17.000
0,65

LXGLS
Hạt đèn báo Xanh cỡ nhỏ (S)
Green indicator light size (S)
17.000
0,65



LXTVM
Ổ cắm Tivi 75 Ohm cỡ trung (M)
Tivi 75 Ohm socket size (M)
73.000
2,80



LXETM
Ổ cắm máy tính cỡ trung (M)
Ethernet for computer size (M)
159.000
6,09

LXTLM
Ổ cắm điện thoại cỡ trung (M)
Telephone socket size (M)
73.000
2,80



LXQM
Hạt chiết áp quạt cỡ trung (M)
Speed control size (M)
110.000
4,22



LXDM
Hạt chiết áp đèn cỡ trung (M)
Dimmer control size (M)
110.000
4,22



LX1US
Ổ cắm đơn 2 chấu cỡ nhỏ (S)
16A 2 Pin Single Outlet size (S)
35.000
1,34



LX2U3L
Ổ cắm đôi kiểu Mỹ cỡ lớn (L)
16A 3 Pin Double Outlet size (L)
84.000
3,22



LXDNM
Ổ cắm đơn Đa năng cỡ trung (M)
16A Universal Single Outlet size (M)
40.000
1,53



Đóng gói/ Packaging:

• Thiết bị cỡ nhỏ 15 chiếc/ hộp, 150 chiếc/ thùng
Size (S) : 15pcs/box, 150pcs/carton

• Thiết bị cỡ trung & lớn 10 chiếc/ hộp, 100 chiếc/ thùng
Size (M) & (L) : 10pcs/box, 100pcs/carton

E18 SERIES

DÒNG Ổ CẮM CÔNG TẮC CHỮ NHẬT - HẠT CÔNG TẮC TRÒN



E18

Standard SERIES

■ MẶT CHỨA THIẾT BỊ VÀ Ổ CẮM ĐIỆN CHO DÒNG E18 / PANEL & OUTLET FOR E18 SERIES



E181X
MẶT 1 LỖ
1 Gang Plate

16.500
0,63



Ổ CẮM ĐƠN 2 CHẤU
CÓ LỖ THOÁT CHÂN TIẾP ĐỊA

E18UXN
Ổ CẮM ĐƠN 2 CHẤU
VỚI 1 LỖ

16A 2 Pin Single Outlet
with 1 Gang

● **CÓ LỖ THOÁT CHÂN TIẾP ĐỊA**
Hole for ground pin.

Sản phẩm mới
New Product

43.000
1,65



E182X
MẶT 2 LỖ
2 Gang Plate

16.500
0,63



Ổ CẮM ĐƠN 2 CHẤU
CÓ LỖ THOÁT CHÂN TIẾP ĐỊA

E18U2XN
Ổ CẮM ĐƠN 2 CHẤU
VỚI 2 LỖ

16A 2 Pins Single Outlet
with 2 Gang

● **CÓ LỖ THOÁT CHÂN TIẾP ĐỊA**
Hole for ground pin

Sản phẩm mới
New Product

43.000
1,65



E183X
MẶT 3 LỖ
3 Gang Plate

16.500
0,63



E18U3X
Ổ CẮM ĐƠN 3 CHẤU
VỚI 1 LỖ

16A 3 Pin Single Outlet
with 1 Gang

52.800
2,02



E184X
MẶT 4 LỖ
4 Gang Plate

20.000
0,77



E18U32X
Ổ CẮM ĐƠN 3 CHẤU
VỚI 2 LỖ

16A 3 Pin Single Outlet
with 2 Gang

52.800
2,02



E185X
MẶT 5 LỖ
5 Gang Plate

20.000
0,77



SE1830X
MẶT CHE TRƠN
Blank Plate

16.500
0,63



E186X
MẶT 6 LỖ
6 Gang Plate

20.000
0,77



E182UX
Ổ CẮM ĐÔI 2 CHẤU
VỚI 1 LỖ
16A 2 Pin Double Outlet
with 1 gang

52.800
2,02



E182U2X
Ổ CẮM ĐÔI 2 CHẤU
VỚI 2 LỖ
16A 2 Pin Double Outlet
with 2 gang

52.800
2,02

Đóng gói/ Packaging:

- Kiểu chỉ có mặt lỗ: 20 chiếc/ hộp, 200 chiếc/ thùng
Plate type has only gang: 20pcs/box, 200pcs/carton
- Kiểu có ổ cắm: 10 chiếc/hộp, 100 chiếc/ thùng
Plate type with outlet & gang: 10pcs/box, 100pcs/carton

GIÁ/PRICE: VND/USD

<https://kimquang.vn>

■ CÔNG TẮC & PHỤ KIỆN CHO DÒNG E18/ SWITCH & ACCESSORIES FOR E18 SERIES



E1812M
Công tắc 1 chiều 10A
10A - 1 way switch

16.000
0,61



E18NGN
Hạt đèn báo XANH
có dây chờ
Green Indicator Light include wire

12,200
0,47



E18M
Công tắc 2 chiều 10A
10A - 2 way switch

24.400
0,94



E18NRD
Hạt đèn báo ĐỎ
có dây chờ
Red Indicator Light include wire

12,200
0,47



E18TV75MS
Ổ cắm Tivi 75 Ohm
Tivi 75 Ohm socket

36.700
1,41



E18NG
Hạt đèn báo XANH
Green Indicator Light

13.200
0,51



E18RJ40
Ổ cắm điện thoại
Telephone socket

48.900
1,87



E18NR
Hạt đèn báo ĐỎ
Red Indicator Light

13.200
0,51

50/500
Box/Carton



E18RJ88
Ổ cắm mạng Lan máy tính
Ethernet for computer

55.000
2,11

50/500
Box/Carton



E400VX
Hạt chiết áp quạt 400VA
400VA - Speed control

150.000
5,75

20/200
Box/Carton



E500VX
Hạt chiết áp đèn 500VA
500VA - Dimmer control

140.000
5,37

20/200
Box/Carton



E1000VX
Hạt chiết áp đèn 1000VA
1000VA - Dimmer control

150.000
5,75

20/200
Box/Carton



Đóng gói/ Packaging:

100 chiếc/hộp, 1000 chiếc/ thùng
100pcs/box, 1000pcs/carton

GIÁ/PRICE: VND/USD

<https://kimquang.vn>

E18S SERIES

DÒNG Ổ CẮM CÔNG TẮC MẶT CHỮ NHẬT - HẠT CÔNG TẮC



E18S
Standard SERIES

■ MẶT CHỨA THIẾT BỊ & Ổ CẮM ĐIỆN CHO DÒNG E18S / PANEL & OUTLET FOR E18S SERIES



E18S1X
MẶT 1 LỖ
1 Gang Plate

16.500
0,63



Ổ CẮM ĐƠN 2 CHẤU
CÓ LỖ THOÁT CHÂN TIẾP ĐỊA

E18SUXN
Ổ CẮM ĐƠN 2 CHẤU
VỚI 1 LỖ

16A 2 Pin Single Outlet
with 1 Gang

● **CÓ LỖ THOÁT CHÂN TIẾP ĐỊA**
Hole for ground pin.

Sản phẩm mới
New Product

43.000
1,65



E18S2X
MẶT 2 LỖ
2 Gang Plate

16.500
0,63



Ổ CẮM ĐƠN 2 CHẤU
CÓ LỖ THOÁT CHÂN TIẾP ĐỊA

E18SU2XN
Ổ CẮM ĐƠN 2 CHẤU
VỚI 2 LỖ

16A 2 Pins Single Outlet
with 2 Gang

● **CÓ LỖ THOÁT CHÂN TIẾP ĐỊA**
Hole for ground pin.

Sản phẩm mới
New Product

43.000
1,65



E18S3X
MẶT 3 LỖ
3 Gang Plate

16.500
0,63



E18SU3X
Ổ CẮM ĐƠN 3 CHẤU
VỚI 1 LỖ

16A 3 Pin Single Outlet
with 1 Gang

52.800
2,02



E18S4X
MẶT 4 LỖ
4 Gang Plate

20.000
0,77



E18SU32X
Ổ CẮM ĐƠN 3 CHẤU
VỚI 2 LỖ

16A 3 Pin Single Outlet
with 2 Gang

52.800
2,02



E18S5X
MẶT 5 LỖ
5 Gang Plate

20.000
0,77



E18SDX
Ổ CẮM ĐƠN ĐA NĂNG
VỚI 1 LỖ

Universal Single Outlet
with 1 gang

44.000
1,69



E18S6X
MẶT 6 LỖ
6 Gang Plate

20.000
0,77



E18SD2X
Ổ CẮM ĐƠN ĐA NĂNG
VỚI 2 LỖ

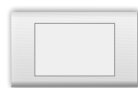
Universal Single Outlet
with 2 gang

44.000
1,69



E18S2UX
Ổ CẮM ĐÔI 2 CHẤU
VỚI 1 LỖ
16A 2 Pin Double Outlet
with 1 gang

52.800
2,02



SE1830X
MẶT CHE TRƠN
Blank Plate

16.500
0,63



E18S2U2X
Ổ CẮM ĐÔI 2 CHẤU
VỚI 2 LỖ
16A 2 Pin Double Outlet
with 2 gang

52.800
2,02

Đóng gói/ Packaging:

- Kiểu chỉ có mặt lỗ: 20 chiếc/ hộp, 200 chiếc/ thùng
Plate type has only gang: 20pcs/box, 200pcs/carton
- Kiểu có ổ cắm: 10 chiếc/ hộp, 100 chiếc/ thùng
Plate type with outlet & gang: 10pcs/box, 100pcs/carton

GIÁ/PRICE: VND/USD

<https://kimquang.vn>

V20

SERIES

DÒNG Ổ CẮM, CÔNG TẮC MẶT VUÔNG - HẠT CÔNG TẮC VUÔNG



V20

Standard SERIES

■ **MẶT CHỨA THIẾT BỊ & Ổ CẮM ĐIỆN CHO DÒNG V20 / PANEL & OUTLET FOR V20 SERIES**

	V20S1X MẶT 1 LỖ 1 Gang Plate	16.500 0,63		V20S2UX Ổ CẮM ĐÔI 2 CHẤU VỚI 1 LỖ 16A 2 Pins Double Outlet with 1 Gang	52.800 2,02
	V20S2X MẶT 2 LỖ 2 Gang Plate	16.500 0,63		V20S2U2X Ổ CẮM ĐÔI 2 CHẤU VỚI 1 LỖ 16A 2 Pins Double Outlet with 1 Gang	52.800 2,02
	V20S3X MẶT 3 LỖ 3 Gang Plate	16.500 0,63		V20SU3X Ổ CẮM ĐƠN 3 CHẤU VỚI 1 LỖ 16A 3 Pin Single Outlet with 1 Gang	52.800 2,02
	V20S4X MẶT 4 LỖ 4 Gang Plate	20.000 0,77		V20SU32X Ổ CẮM ĐƠN 3 CHẤU VỚI 2 LỖ 16A 3 Pin Single Outlet with 1 Gang	52.800 2,02
	V20S5X MẶT 5 LỖ 5 Gang Plate	20.000 0,77		V20SDNX (ngang) Ổ CẮM ĐƠN ĐA NĂNG VỚI 1 LỖ Universal Single Outlet with 1 gang	45.800 1,76
	V20S6X MẶT 6 LỖ 6 Gang Plate	20.000 0,77		V20SDNVX (dọc) Ổ CẮM ĐƠN ĐA NĂNG VỚI 1 LỖ Universal Single Outlet with 1 gang	45.800 1,76
	V20SUX Ổ CẮM ĐƠN 2 CHẤU VỚI 1 LỖ 16A 2 Pin Single Outlet with 1 Gang	43.000 1,65		V20SDN2X (ngang) Ổ CẮM ĐƠN ĐA NĂNG VỚI 2 LỖ Universal Single Outlet with 2 gang	45.800 1,76
	V20SU2X Ổ CẮM ĐƠN 2 CHẤU VỚI 2 LỖ 16A 2 Pins Single Outlet with 2 Gang	43.000 1,65		V20SDNV2X (dọc) Ổ CẮM ĐƠN ĐA NĂNG VỚI 2 LỖ Universal Single Outlet with 2 gang	45.800 1,76

Đóng gói/ Packaging:

- Kiểu chỉ có mặt lỗ: 20 chiếc/ hộp, 200 chiếc/ thùng
Plate type has only gang: 20pcs/box, 200pcs/carton

GIÁ/PRICE: VND/USD

- Kiểu có ổ cắm: 10 chiếc/hộp, 100 chiếc/ thùng
Plate type with outlet & gang: 10pcs/box, 100pcs/carton

<https://kimquang.vn>

■ **MẶT CHỨA THIẾT BỊ & Ổ CẮM ĐIỆN CHO DÒNG V20 / PANEL & OUTLET FOR V20 SERIES**



V20SU
Ổ CẮM ĐƠN 2 CHẤU
16A 2 Pin Single Outlet

37.600
1,44



V20SDNV (dọc)
Ổ CẮM ĐƠN ĐA NĂNG
Universal Single Outlet

45.800
1,76



V20S2U
Ổ CẮM ĐÔI 2 CHẤU
16A 2 Pin Double Outlet

58.600
2,25



V20SCK
Ổ CẮM ĐƠN EU/SCHUKO
16A Eu/Schuko Standard Single Outlet

52.100
2,00



V20SU3
Ổ CẮM ĐƠN 3 CHẤU
16A 3 Pin Single Outlet

43.800
1,68



V20S1830X
MẶT CHE TRƠN
Blank Plate

16.500
0,63



V20S2U3
Ổ CẮM ĐÔI 3 CHẤU
16A 3 Pin Double Outlet

61.000
2,34



V20SWPC
MẶT CHE - CHỐNG NƯỚC
Water Resistant Plate

63.400
2,43

20/80
Box/Carlton



V20SDN (ngang)
Ổ CẮM ĐƠN ĐA NĂNG
Universal Single Outlet

45.800
1,76



V20WS
VIÊN MẶT VUÔNG ĐƠN
Single Square Panel

8.700
0,33



V20WS3257
VIÊN MẶT VUÔNG ĐÔI
Double Square Panel

17.400
0,67

20/200
Box/Carlton

10/100
Box/Carlton



V20WS3357
VIÊN MẶT VUÔNG BA
Triple Square Panel

26.100
1,00

10/100
Box/Carlton



V20WS3457
VIÊN MẶT VUÔNG 4
4 Square Panel

34.800
1,33

10/100
Box/Carlton

Đóng gói/ Packaging:
• Kiểu chỉ có mặt lỗ: 20 chiếc/ hộp, 200 chiếc/ thùng
Plate type has only gang: 20pcs/box, 200pcs/carton
• Kiểu có ổ cắm: 10 chiếc/hộp, 100 chiếc/ thùng
Plate type with outlet & gang: 10pcs/box, 100pcs/carton

GIÁ/PRICE: VND/USD
<https://kimquang.vn>

■ CÔNG TẮC VÀ PHỤ KIỆN CHO DÒNG E18S & V20 / SWITCH & ACCESSORIES FOR E18S & V20 SERIES



E18S12M
Công tắc 1 chiều 10A
10A - 1 way switch

16.000
0,61



E18SNGN
Hạt đèn báo XANH
có dây chờ
Green Indicator Light include wire

12,200
0,47



E18SM
Công tắc 2 chiều 10A
10A - 2 way switch

24.400
0,94



E18SNRD
Hạt đèn báo ĐỎ
có dây chờ
Red Indicator Light include wire

12,200
0,47



E18STV75MS
Ổ cắm Tivi 75 Ohm
Tivi 75 Ohm socket

36.700
1,41



E18SNG
Hạt đèn báo XANH
Green Indicator Light

13.200
0,51



E18SRJ40
Ổ cắm điện thoại
Telephone socket

48.900
1,87



E18SNR
Hạt đèn báo ĐỎ
Red Indicator Light

13.200
0,51

50/500
Box/Carton



E18SRJ88
Ổ cắm mạng Lan máy tính
Ethernet for computer

55.000
2,11

50/500
Box/Carton



SE400VX
Hạt chiết áp quạt 400VA
400VA - Speed control

150.000
5,75

20/200
Box/Carton



SE500VX
Hạt chiết áp đèn 500VA
500VA - Dimmer control

140.000
5,37

20/200
Box/Carton



SE1000VX
Hạt chiết áp đèn 1000VA
1000VA - Dimmer control

150.000
5,75

20/200
Box/Carton



Đóng gói/ Packaging:

100 chiếc/hộp, 1000 chiếc/ thùng
100pcs/box, 1000pcs/carton

GIÁ/PRICE: VND/USD

<https://kimquang.vn>



Ổ CẮM ĐƠN 2 CHẤU
CÓ LỖ THOÁT CHÂN TIẾP ĐỊA

SE18UN

Ổ CẮM ĐƠN 2 CHẤU

16A 2 Pin Single Outlet

● **CÓ LỖ THOÁT CHÂN TIẾP ĐỊA**
Hole for ground pin

Sản phẩm mới
New Product

42.000

1,61



SE183U

Ổ CẮM BA 2 CHẤU

16A 2 Pin Triple Outlet

73.500

2,82



Ổ CẮM ĐÔI 2 CHẤU
CÓ LỖ THOÁT CHÂN TIẾP ĐỊA

SE182UN

Ổ CẮM ĐÔI 2 CHẤU

16A 2 Pin Double Outlet

● **CÓ LỖ THOÁT CHÂN TIẾP ĐỊA**
Hole for ground pin

Sản phẩm mới
New Product

55.800

2,14



E18SD

Ổ CẮM ĐƠN ĐA NĂNG

Universal Single Outlet

45.800

1,76



SE18U3

Ổ CẮM ĐƠN 3 CHẤU

16A 3 Pin Single Outlet

43.800

1,68



E18S2DM

Ổ CẮM ĐÔI ĐA NĂNG

(NÂNG CẤP)

Universal Double Outlet
(Upgraded version)

76.000

2,91



SE182U3

Ổ CẮM ĐÔI 3 CHẤU

16A 3 Pin Double Outlet

61.000

2,34



E18S2DN

Ổ CẮM ĐÔI ĐA NĂNG

THẾ HỆ MỚI

Universal Double Outlet
New Generation

54.900

2,10

Sản phẩm mới
New Product



E18SCK

Ổ CẮM ĐƠN EU/SCHUKO

16A Eu/Schuko Standard
Single Outlet

51.800

1,99



E18/U4A2C

Ổ CẮM SẠC NHANH USB

USB Quick Charger
4 TYPE-A + 2 TYPE-C
5VDC TOTAL POWER15W

200.000

7,67

Sản phẩm mới
New Product



20/80
Box/Carlton

WPC-H

MẶT CHỐNG NƯỚC CHIỀU NGANG

Horizontal Water Resistant Plate

65.400

2,51



SE9221M

Mặt chứa 1 át đơn MCB

Single panel for MCB 1 pole

16.500

0,63



20/80
Box/Carlton

WPC-V

MẶT CHỐNG NƯỚC CHIỀU ĐỨNG

Vertical Water Resistant Plate

65.400

2,51



SEMCCBA (LẮP DỌC)

Mặt chứa 1 át khối (MCCB)

Horizontal Single panel for MCCB

16.500

0,63



SEMCCBB (LẮP NGANG)

Mặt chứa 1 át khối (MCCB)

Vertical Single panel for MCCB

Sản phẩm mới
New Product

16.500

0,63



SE9222M

Mặt chứa 1 át đôi MCB

Single panel for MCB 2 pole

16.500

0,63



SE18WS

Mặt đơn cho E18/E18S

Single panel for E18/E18S Series

8.700

0,33

■ **ĐẾ ÂM TƯỜNG VÀ ĐẾ NỔI CHO DÒNG MẶT CHỮ NHẬT E18 & E18S**
CONCEALED (FLUSH) BOX & SURFACE BOX FOR E18 & E18S SERIES



1/100
Box/Carton

SE2157

ĐẾ ÂM ĐƠN TỰ CHỐNG CHÁY
FIRE RESISTANT MATERIAL
SINGLE FLUSH BOX

6.100

0,23



1/90
Box/Carton

SECK257

ĐẾ NỔI ĐƠN TỰ CHỐNG CHÁY
FIRE RESISTANT MATERIAL
SINGLE SURFACE BOX

9.400

0,36



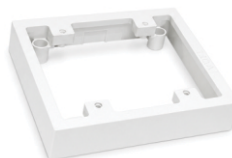
1/50
Box/Carton

SE2157D

ĐẾ ÂM ĐÔI TỰ CHỐNG CHÁY
FIRE RESISTANT MATERIAL
DOUBLE FLUSH BOX

12.800

0,49



1/40
Box/Carton

SECK157D

ĐẾ NỔI ĐÔI TỰ CHỐNG CHÁY
FIRE RESISTANT MATERIAL
DOUBLE SURFACE BOX

18.000

0,80



1/80
Box/Carton

SE100M

ĐẾ ÂM ĐƠN TỰ CHỐNG CHÁY
(Có tai cài cho MCB)
FIRE RESISTANT MATERIAL
SINGLE FLUSH BOX FOR MCB

13.000

0,50



Nắp che
Cover

Sản phẩm mới
New Product

SE2157N

ĐẾ ÂM ĐƠN TỰ CHỐNG CHÁY
(Nắp che có thể tháo/ lắp)
FIRE RESISTANT MATERIAL
SINGLE FLUSH BOX FOR MCB
(Removable/ Installable Cover)

10.500

0,40

1/80
Box/Carton

■ **ĐẾ ÂM TƯỜNG VÀ ĐẾ LẮP NỔI CHO DÒNG MẶT VUÔNG V20**
CONCEALED (FLUSH) BOX & SURFACE BOX FOR V20 SERIES



1/100
Box/Carton

SE3157

ĐẾ ÂM ĐƠN - VUÔNG
TỰ CHỐNG CHÁY
FIRE RESISTANT MATERIAL
SQUARE - SINGLE FLUSH BOX

8.800

0,34



SE238

ĐẾ LẮP NỔI ĐƠN - VUÔNG
TỰ CHỐNG CHÁY
FIRE RESISTANT MATERIAL
SQUARE - SINGLE SURFACE BOX

10.500

0,40

1/120
Box/Carton



1/50
Box/Carton

SE3257

ĐẾ ÂM ĐÔI - VUÔNG
TỰ CHỐNG CHÁY
FIRE RESISTANT MATERIAL
SQUARE - DOUBLE FLUSH BOX

22.000

0,84



1/30
Box/Carton

SE3357

ĐẾ ÂM BA - VUÔNG
TỰ CHỐNG CHÁY
FIRE RESISTANT MATERIAL
SQUARE - TRIPLE FLUSH BOX

33.000

1,26



1/25
Box/Carton

SE3457

ĐẾ ÂM BỐN - VUÔNG
TỰ CHỐNG CHÁY
FIRE RESISTANT MATERIAL
SQUARE - FOUR FLUSH BOX

44.000

1,69



E20501
Bộ công tắc ngắt điện
dùng thẻ chìa khoá
30A-250V
30A-250VAC Saving Key
Card Switch

425.000
16,29

5/50
Box/Carton



100/1000
Box/Carton

GV1
Chi tiết gắn phụ kiện lỗ vuông
với mặt kim loại cho bảng điện
đầu giường
Square Gang Part Installed on Metal
Plate for Electrical Control Board in
Hotel Room

5.000
0,19



5/50
Box/Carton

V20S501
Bộ công tắc ngắt điện
dùng thẻ chìa khoá
30A-250V - vuông
30A-250VAC Saving Key
Card Switch - Square Type

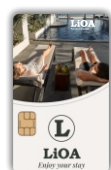
425.000
16,29



1/30
Box/Carton

E20WBP
Nút nhấn chuông
Bell Switch (push)
★★★★★

62.000
2,38



100/1000
Box/Carton

SEKT501
Thẻ chìa khoá
Key Card
* Hình ảnh trên mặt thẻ
mang tính chất minh hoạ
Images on the card are
for illustration purposes only

24.400
1,10



1/10
Box/Carton

E20WBH
Hộp chuông cửa điều chỉnh
được âm lượng (chỉ có ở LiOA)
Bell Box
(Volume control - LiOA only)

134.400
5,15



50/500
Box/Carton

SEKTA
Chìa khoá kiểu A
cho SE18KTA
Key Switch - Type A
for SE18KTA

36.700
1,41



100/1000
Box/Carton

SEKTB
Chìa khoá kiểu B
cho SE18KTB
Key Switch - Type B
for SE18KTB

24.400
0,94



LP001
MẶT Ổ CẮM SÀN
LOẠI VUÔNG
Pop-up Outlet Plate
Square type

1/1
Box/Carton

733.300
28,11



10/200
Box/Carton

LC2U3
Ổ CẮM ĐÔI BA CHẤU CÓ NẮP
CHE AN TOÀN 16A - 250V
16A - 250V Grounding Double
Outlet Mechanism with Shutter

50.000
1,92



10/200
Box/Carton

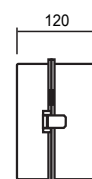
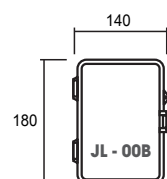
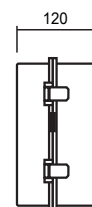
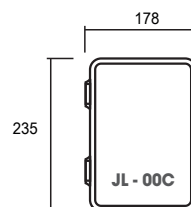
LC2DN
Ổ CẮM ĐÔI ĐA NĂNG CÓ NẮP
CHE 16A - 250V
16A - 250V Grounding Double
Universal Outlet Mechanism
with Shutter

55.000
2,11

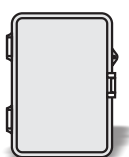
Sản phẩm mới
New Product

■ HỘP KỸ THUẬT

TECHNICAL BOX



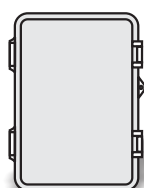
HỘP KỸ THUẬT CÓ GIOĂNG CHỐNG NƯỚC, SỬ DỤNG CHỨA THIẾT BỊ ĐIỆN, APTOMAT LẮP ĐẶT TRONG VÀ NGOÀI TRỜI
TECHNICAL BOX WATERPROOF FOR ELECTRICAL EQUIPMENT, APTOMAT INSTALLATION INDOOR OR OUTDOOR



JL - 00B
HỘP KỸ THUẬT CỖ NHỎ
Technical Box (Small Size)
(For indoor or outdoor)

1/10
Box/Carton

127.000
4,87



1/10
Box/Carton

JL - 00C
HỘP KỸ THUẬT CỖ LỚN
Technical Box (Big Size)
(For indoor or outdoor)

189.000
7,24



OC1KDN
Ổ cắm đơn nổi
đa năng
Universal Combine Outlet
1 Outlet- Surface box

Sản phẩm mới
New Product

32.000
1,23



HN1X1S
Hộp nổi có
1 Công tắc 1 chiều 10A
10A Single switch
1 way switch - Surface box

26.700
1,02



OC2KDN
Ổ cắm đôi nổi
đa năng kết hợp
Universal Combine Outlet
2 Outlets- Surface box

Sản phẩm mới
New Product

50.000
1,92



HN2X2S
Hộp nổi 2 Công tắc
1 chiều 10A
10A Double switch
1 way switch - Surface box

46.700
1,79



OC3KDN
Ổ cắm ba nổi
đa năng kết hợp
Universal Combine Outlet
3 Outlets- Surface box

Sản phẩm mới
New Product

60.000
2,30



HN3X3S
Hộp nổi 3 Công tắc
1 chiều 10A
10A Triple switch
1 way switch - Surface box

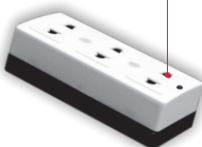
66.700
2,56



OC3KD
Ổ cắm ba nổi
2 pins-Triple Outlet
Surface box

50.000
1,92

Nắp che an toàn
Safety-lid Protection



OC3NCKD
Ổ cắm ba nổi
nắp che an toàn
2 pins-Triple Outlet
Surface box with
Safe-lid Protection

57.000
2,18

■ BẢNG ĐIỆN NỔI

SURFACE ELECTRICAL ACCESSORIES



B-CB15A2C
Bảng điện nổi CB 15A
3 Ổ cắm đôi 2 chấu và
2 công tắc 1 chiều
Surface Combine Panel
Triple 2 pins outlet
& 2 switches with CB 15A

97.800
3,75



B-CB15A3C
Bảng điện nổi CB 15A
3 Ổ cắm đôi 2 chấu và
3 công tắc 1 chiều
Surface Combine Panel
Triple 2 pins outlet
& 3 switches with CB 15A

110.000
4,22



Bảng điện nổi CB 15A
3 Ổ cắm Đa năng và
2 công tắc 1 chiều
Surface Combine Panel
Triple Universal outlet
& 2 switches with CB 15A

Sản phẩm mới
New Product

B-CB15A3D
Loại không có tiếp địa
Non-grounded type

150.000
5,75

B-CB15A3DG
Loại có tiếp địa
Grounded type

160.000
6,13

■ CẦU DAO ĐÓNG CẮT TỰ ĐỘNG

Công dụng: Bảo vệ mạch điện chống quá tải và ngắn mạch

Thông số kỹ thuật:

- Theo tiêu chuẩn IEC 60898
- Dòng định mức: 6A - 100A
- Điện áp định mức: 230VAC/400VAC
- Dòng cắt (IEC898): 4,5kA - 6kA - 10kA
- Đặc tính ngắt: loại C
- Bề rộng cực: 17,5mm

Use: Protect overload and short circuit

Technical Specifications:

- Parameter: Standard IEC 60898
- Rate current: 6A - 100A
- Rate Voltage: 230V/400V
- Break circuit (IEC898): 4,5kA - 6kA - 10kA
- Break property: type C
- Pole width: 17,5mm

APTOMAT 1 CỰC

IEC 60898

MCB - TYPE 1 POLE					Dòng cắt/ Break circuit (kA): 4,5			Dòng cắt/ Break circuit (kA): 6,0			Dòng cắt/ Break circuit (kA): 10			
	Dòng điện Current (A)	Mã sản phẩm Code	Đơn giá (VNĐ)	Price (USD)	Mã sản phẩm Code	Đơn giá (VNĐ)	Price (USD)	Mã sản phẩm Code	Đơn giá (VNĐ)	Price (USD)	SL chiếc hộp/ thùng			
	06	MCB1006/4,5	75.300	2,89	MCB1006/6	79.700	3,05	MCB1006/10	97.500	3,74	12/120			
	10	MCB1010/4,5	75.300	2,89	MCB1010/6	79.700	3,05	MCB1010/10	97.500	3,74	12/120			
	16	MCB1016/4,5	75.300	2,89	MCB1016/6	79.700	3,05	MCB1016/10	97.500	3,74	12/120			
	20	MCB1020/4,5	75.300	2,89	MCB1020/6	79.700	3,05	MCB1020/10	97.500	3,74	12/120			
	25	MCB1025/4,5	75.300	2,89	MCB1025/6	79.700	3,05	MCB1025/10	97.500	3,74	12/120			
	32	MCB1032/4,5	79.000	3,03	MCB1032/6	86.400	3,31	MCB1032/10	102.500	3,93	12/120			
	40	MCB1040/4,5	79.000	3,03	MCB1040/6	86.400	3,31	MCB1040/10	102.500	3,93	12/120			
	50	MCB1050/4,5	83.500	3,20	MCB1050/6	86.400	3,31	MCB1050/10	102.500	3,93	12/120			
	63	MCB1063/4,5	83.500	3,20	MCB1063/6	86.400	3,31	MCB1063/10	102.500	3,93	12/120			
	75	MCB1075/4,5	240.000	9,20	MCB1075/6	330.000	12,65	MCB1075/10	355.000	13,61	12/72			
	100	MCB1100/4,5	265.000	10,16	MCB1100/6	360.000	13,80	MCB1100/10	400.000	15,33	12/72			

APTOMAT 2 CỰC

IEC 60898

MCB - TYPE 2 POLE					Dòng cắt/ Break circuit (kA): 4,5			Dòng cắt/ Break circuit (kA): 6,0			Dòng cắt/ Break circuit (kA): 10			
	Dòng điện Current (A)	Mã sản phẩm Code	Đơn giá (VNĐ)	Price (USD)	Mã sản phẩm Code	Đơn giá (VNĐ)	Price (USD)	Mã sản phẩm Code	Đơn giá (VNĐ)	Price (USD)	SL chiếc hộp/ thùng			
	06	MCB2006/4,5	150.000	5,75	MCB2006/6	160.500	6,15	MCB2006/10	195.000	7,47	6/60			
	10	MCB2010/4,5	150.000	5,75	MCB2010/6	160.500	6,15	MCB2010/10	195.000	7,47	6/60			
	16	MCB2016/4,5	150.000	5,75	MCB2016/6	160.500	6,15	MCB2016/10	195.000	7,47	6/60			
	20	MCB2020/4,5	150.000	5,75	MCB2020/6	160.500	6,15	MCB2020/10	195.000	7,47	6/60			
	25	MCB2025/4,5	150.000	5,75	MCB2025/6	160.500	6,15	MCB2025/10	195.000	7,47	6/60			
	32	MCB2032/4,5	157.000	6,02	MCB2032/6	170.000	6,52	MCB2032/10	210.000	8,05	6/60			
	40	MCB2040/4,5	157.000	6,02	MCB2040/6	170.000	6,52	MCB2040/10	210.000	8,05	6/60			
	50	MCB2050/4,5	163.000	6,25	MCB2050/6	210.000	8,05	MCB2050/10	225.000	8,62	6/60			
	63	MCB2063/4,5	163.000	6,25	MCB2063/6	210.000	8,05	MCB2063/10	225.000	8,62	6/60			
75	MCB2075/4,5	480.000	18,40	MCB2075/6	650.000	24,91	MCB2075/10	700.000	26,83	6/36				
100	MCB2100/4,5	480.000	18,40	MCB2100/6	720.000	27,60	MCB2100/10	810.000	31,05	6/36				

APTOMAT 3 CỰC

IEC 60898

MCB - TYPE 3 POLE					Dòng cắt/ Break circuit (kA): 4,5				Dòng cắt/ Break circuit (kA): 6,0				Dòng cắt/ Break circuit (kA): 10				
	Dòng điện Current (A)	Mã sản phẩm Code	Đơn giá (VNĐ)	Price (USD)	Mã sản phẩm Code	Đơn giá (VNĐ)	Price (USD)	Mã sản phẩm Code	Đơn giá (VNĐ)	Price (USD)	Mã sản phẩm Code	Đơn giá (VNĐ)	Price (USD)	SL chiếc hộp/ thùng			
	06	MCB3006/4,5	223.000	8,55	MCB3006/6	223.000	8,55	MCB3006/10	286.000	10,96				4/40			
	10	MCB3010/4,5	223.000	8,55	MCB3010/6	223.000	8,55	MCB3010/10	286.000	10,96				4/40			
	16	MCB3016/4,5	223.000	8,55	MCB3016/6	223.000	8,55	MCB3016/10	286.000	10,96				4/40			
	20	MCB3020/4,5	223.000	8,55	MCB3020/6	239.000	9,16	MCB3020/10	286.000	10,96				4/40			
	25	MCB3025/4,5	223.000	8,55	MCB3025/6	239.000	9,16	MCB3025/10	286.000	10,96				4/40			
	32	MCB3032/4,5	249.000	9,54	MCB3032/6	260.000	9,97	MCB3032/10	310.000	11,88				4/40			
	40	MCB3040/4,5	249.000	9,54	MCB3040/6	260.000	9,97	MCB3040/10	310.000	11,88				4/40			
	50	MCB3050/4,5	257.000	9,85	MCB3050/6	265.000	10,16	MCB3050/10	325.000	12,46				4/40			
	63	MCB3063/4,5	257.000	9,85	MCB3063/6	265.000	10,16	MCB3063/10	325.000	12,46				4/40			
75	MCB3075/4,5	710.000	27,21	MCB3075/6	900.000	34,50	MCB3075/10	1.050.000	40,25				4/24				
100	MCB3100/4,5	710.000	27,21	MCB3100/6	1.000.000	38,33	MCB3100/10	1.225.000	46,95				4/24				

■ CẦU DAO CHỐNG DÒNG RÒ/ RCCB

Sử dụng RCCB cho công trường và phòng tắm, nơi yêu cầu thời gian ngắt mạch nghiêm ngặt hơn tiêu chuẩn quy định

Use RCCB for construction sites and bathrooms, where breaking time requirements are stricter than standard regulations

Tiêu chuẩn/ Standard: IEC 61008 IEC 61008

Dòng rò định mức/ Rated residual operating current: 30mA

Dòng định mức/ Rated current: 6A - 63A

Bề rộng mỗi cực/ Pole width: 17,5mm

Điện áp định mức/ Rated voltage: 240VAC

RCCB 2 CỰC

RCCB - TYPE 2 POLE		Rated residual operating current: 30mA		
	Dòng điện Current (A)	Mã sản phẩm Code	Đơn giá (VNĐ)	Price (USD)
	16	RCCB2016/30	500.000	19,16
	25	RCCB2025/30	500.000	19,16
	32	RCCB2032/30	500.000	19,16
	40	RCCB2040/30	500.000	19,16

RCCB 4 CỰC

RCCB - TYPE 4 POLE		Rated residual operating current: 30mA		
	Dòng điện Current (A)	Mã sản phẩm Code	Đơn giá (VNĐ)	Price (USD)
	40	RCCB4040/30	730.000	27,98
	63	RCCB4063/30	1.003.000	38,44

■ CẦU DAO CHỐNG DÒNG RÒ TÍCH HỢP BẢO VỆ QUÁ TẢI/ RCBO

(RCBO)

RCBO là sự kết hợp "2 trong 1" giữa RCCB và MCB. Nó vừa có cảm biến dòng rò, vừa có rơ-le nhiệt và cuộn dây từ tính để ngắt mạch khi dòng điện vượt quá định mức hoặc khi xảy ra ngắn mạch. Ưu điểm: Tiết kiệm không gian trong tủ điện, lắp đặt đơn giản hơn vì chỉ cần một thiết bị thay vì phải lắp cả bộ đôi RCCB + MCB. Đây là lựa chọn tối ưu nếu bạn muốn một giải pháp bảo vệ toàn diện và gọn gàng.

Tiêu chuẩn/ Standard: IEC 61009-1

Chứng chỉ/ Certificate: CB, CCC

Đặc tính điện/ Electrical characteristics:

- Số cực/ Number of poles: 2P
- Dòng điện định mức (A)/ Rated current(A): 16, 20, 25, 32, 40
- Điện áp định mức (V)/ Rated voltage (V): AC220/230/240
- Tần số định mức (Hz)/ Rated frequency(Hz): 50/60
- Loại dòng rò/ Residual current type: type AC/A
- Dòng rò tác động định mức/ Rated residual operating current: 30
- Điện áp cách điện Ui (V)/ Insulation voltage Ui (V): 500

RCBO 2 CỰC

RCBO - TYPE 2 POLE		Rated residual operating current: 30mA		
	Dòng điện Current (A)	Mã sản phẩm Code	Đơn giá (VNĐ)	Price (USD)
	16	RCBO2016/30	500.000	19,16
	20	RCBO2020/30	500.000	19,16
	32	RCBO2032/30	500.000	19,16
	40	RCBO2040/30	500.000	19,16

■ CẦU DAO TỰ ĐỘNG DẠNG KHỐI/ MOLDED CASE CIRCUIT BREAKER/ MCCB

(MCCB)

Đặc điểm cấu tạo: Khác với MCB (Miniature Circuit Breaker - aptomat tép thường dùng trong gia đình),

MCCB được thiết kế với "vỏ đúc" (molded case) bằng nhựa cách điện chịu nhiệt cao, giúp nó chịu được dòng điện lớn và các tác động vật lý mạnh mẽ.

Chức năng chính: MCCB đảm nhận nhiệm vụ bảo vệ mạch điện và thiết bị khi xảy ra các sự cố: Quá tải, ngắn mạch

APTOMAT 2P LẮP NỔI - LOẠI 1 TIẾP ĐIỂM - LẮP DỌC (ĐÚNG)

TYPE 2 POLE		MCCB2P1E-DD		
	(A)	Mã sản phẩm Code	Đơn giá (VNĐ)	Price (USD)
	10	MCCB2P1E/10A	90.000	3,45
	15	MCCB2P1E/15A	90.000	3,45
	20	MCCB2P1E/20A	90.000	3,45
	25	MCCB2P1E/25A	90.000	3,45
	30	MCCB2P1E/30A	90.000	3,45

APTOMAT 2P LẮP NỔI - LOẠI 1 TIẾP ĐIỂM - LẮP NGANG CÓ ĐÈN BÁO

TYPE 2 POLE		MCCB2P1E-DD		
	(A)	Mã sản phẩm Code	Đơn giá (VNĐ)	Price (USD)
	20	MCCB2P1E-DD/20A	90.000	3,45
	30	MCCB2P1E-DD/30A	90.000	3,45

APTOMAT 2P LẮP NỔI - LOẠI 1 TIẾP ĐIỂM - LẮP DỌC (ĐÚNG) CÓ ĐÈN BÁO

TYPE 2 POLE		MCCB2P1E-DN		
	(A)	Mã sản phẩm Code	Đơn giá (VNĐ)	Price (USD)
	20	MCCB2P1E-DN/20A	90.000	3,45
	30	MCCB2P1E-DN/30A	90.000	3,45

APTOMAT 2P LẮP NỔI - LOẠI 2 TIẾP ĐIỂM - LẮP DỌC (ĐÚNG)

TYPE 2 POLE		MCCB2P2E		
	(A)	Mã sản phẩm Code	Đơn giá (VNĐ)	Price (USD)
	10	MCCB2P2E/10A	94.000	3,60
	15	MCCB2P2E/15A	94.000	3,60
	20	MCCB2P2E/20A	94.000	3,60
	25	MCCB2P2E/25A	94.000	3,60
	30	MCCB2P2E/30A	94.000	3,60

■ HỘP LẮP NỔI CHỨA APTOMAT (MCB, MCCB...)

		Mã sản phẩm Code	Số lượng/ hộp Quantity/ box	Đơn giá (VNĐ)	Price (USD)
		SE4CC1 HỘP CHỨA 1 MCB KIỂU M GẮN NỔI <i>1 Module Surface Box for MCB</i>	10/40	30.000	1,15
		SE4CC2 HỘP CHỨA 2 MCB KIỂU M GẮN NỔI <i>2 Module Surface Box for MCB</i>	10/40	30.000	1,15
		SEMCCB HỘP CHỨA 1 MCB 2P GẮN NỔI <i>1 Module Surface Box for MCCB</i>	15/60	32.000	1,23
		SEMCCBN HỘP CHỨA 1 MCCB 2P GẮN NỔI (LOẠI NHỎ) <i>Module Surface Box for MCB</i>	30/120	12.000	0,46
 (MCCB ngang)		SEMCCBH HỘP CHỨA 1 MCCB 2P GẮN NỔI <i>1 Module Surface Box for MCCB</i>	15/60	30.000	1,15

■ TỦ ĐIỆN KIM LOẠI DÙNG CHO MCB, RCCB...

METAL FLUSH MOUNTED ENCLOSURE

		Mã sản phẩm Code	Số lượng/ hộp Quantity/ box	Đơn giá (VNĐ)	Price (USD)
		SE4FC2/4LA TỦ CHỨA 2/4 APTOMAT (ĐẾ NHỰA) <i>Flush Mounted Enclosure for 2/4 MCB (Plastic Box)</i> Kích thước lỗ chờ lắp đặt đế tủ: 220 x 132 x 75	1/10	180.000	6,90
		SE4FC3/6LA TỦ CHỨA 3/6 APTOMAT (ĐẾ NHỰA) <i>Flush Mounted Enclosure for 3/6 MCB (Plastic Box)</i> Kích thước lỗ chờ lắp đặt đế tủ: 220 x 170 x 75	1/10	230.000	8,82
		SE4FC4/8LA TỦ CHỨA 4/8 APTOMAT (ĐẾ NHỰA) <i>Flush Mounted Enclosure for 4/8 MCB (Plastic Box)</i> Kích thước lỗ chờ lắp đặt đế tủ: 220 x 210 x 75	1/10	310.000	11,88
		SE4FC8/12LA TỦ CHỨA 8/12 APTOMAT (ĐẾ NHỰA) <i>Flush Mounted Enclosure for 8/12 MCB (Plastic Box)</i> Kích thước lỗ chờ lắp đặt đế tủ: 220 x 280 x 75	1/10	400.000	15,33
		SE4FC12/18LA TỦ CHỨA 12/18 APTOMAT (ĐẾ NHỰA) <i>Flush Mounted Enclosure for 12/18 MCB (Plastic Box)</i> Kích thước lỗ chờ lắp đặt đế tủ: 250 x 390 x 75	1/10	700.000	26,83
		SE4FC24/36LA TỦ CHỨA 24/36 APTOMAT (ĐẾ NHỰA) <i>Flush Mounted Enclosure for 24/36 MCB (Plastic Box)</i> Kích thước lỗ chờ lắp đặt đế tủ: 360 x 390 x 75	1/1	1.200.000	45,99
		SE4FC36/54LA TỦ CHỨA 36/54 APTOMAT (ĐẾ NHỰA) <i>Flush Mounted Enclosure for 36/54 MCB (Plastic Box)</i> Kích thước lỗ chờ lắp đặt đế tủ: 390 x 455 x 75	1/1	1.300.000	49,83



Mã sản phẩm
Code

Số lượng/ hộp
Quantity/ box

Đơn giá
(VNĐ)

Price
(USD)

SE2PL TỦ ĐIỆN KIM LOẠI CHỨA 2 APTOMAT

Metal Flush Mounted Enclosure for 2 MCB

Kích thước lỗ chờ lắp đặt đế tủ

Hole dimension application 210 x 130 x 63

1/10

197.000

7,55

SE3PL TỦ ĐIỆN KIM LOẠI CHỨA 3 APTOMAT

Metal Flush Mounted Enclosure for 3 MCB

Kích thước lỗ chờ lắp đặt đế tủ

Hole dimension application 210 x 130 x 63

1/10

203.000

7,78

SE4PL TỦ ĐIỆN KIM LOẠI CHỨA 4 APTOMAT

Metal Flush Mounted Enclosure for 4 MCB

Kích thước lỗ chờ lắp đặt đế tủ

Hole dimension application 210 x 130 x 63

1/10

213.000

8,16

SE6PL TỦ ĐIỆN KIM LOẠI CHỨA 6 APTOMAT

Metal Flush Mounted Enclosure for 6 MCB

Kích thước lỗ chờ lắp đặt đế tủ

Hole dimension application 210 x 205 x 63

1/10

320.000

12,27

SE9PL TỦ ĐIỆN KIM LOẠI CHỨA 9 APTOMAT

Metal Flush Mounted Enclosure for 9 MCB

Kích thước lỗ chờ lắp đặt đế tủ

Hole dimension application 210 x 270 x 63

1/10

400.000

15,33

SE13PL TỦ ĐIỆN KIM LOẠI CHỨA 13 APTOMAT

Metal Flush Mounted Enclosure for 13 MCB

Kích thước lỗ chờ lắp đặt đế tủ

Hole dimension application 210 x 340 x 63

1/10

490.000

18,78

SE14PL TỦ ĐIỆN KIM LOẠI CHỨA 14 APTOMAT

Metal Flush Mounted Enclosure for 14 MCB

Kích thước lỗ chờ lắp đặt đế tủ

Hole dimension application 210 x 340 x 63

1/10

530.000

20,31

SE24PL/2: TỦ ĐIỆN KIM LOẠI CHỨA 24 APTOMAT

Metal Flush Mounted Enclosure for 24 MCB

Kích thước lỗ chờ lắp đặt đế tủ

Hole dimension application 496x390x75

1/10

1.080.000

41,40



SE4FC8LA TỦ CHỨA 8 APTOMAT (ĐỂ KIM LOẠI)

CÓ THỂ LẮP NỔI HOẶC CHÌM, CỬA LẮP MỞ ĐƯỢC 2 PHÍA

Flush/Surface Enclosure for 8 MCB (Metal Box)

Kích thước lỗ chờ lắp đặt đế tủ

Hole dimension application 215 x 240 x 75

1/10

465.000

17,82

SE4FC12LA TỦ CHỨA 12 APTOMAT (ĐỂ KIM LOẠI)

CÓ THỂ LẮP NỔI HOẶC CHÌM, CỬA LẮP MỞ ĐƯỢC 2 PHÍA

Flush/Surface Enclosure for 12 MCB (Metal Box)

Kích thước lỗ chờ lắp đặt đế tủ

Hole dimension application 235 x 310 x 75

1/10

550.000

21,08



BỀN VĨNH CỬU / LIFETIME DURABILITY

- **KHÔNG PHẢI TRA DẦU ĐỊNH KỲ VÌ GỐI ĐỖ BẰNG VÒNG BỊ KÍN**
NO PERIODIC LUBRICATION REQUIRED DUE TO SEALED BALL BEARING SUPPORT.
- **CUỘN DÂY KÍN CHỐNG RỈ SÉT, KHÔNG CẦN LỖ THOÁNG GIẢI NHIỆT VÌ DÙNG VẬT LIỆU THÉP TỪ CAO CẤP**
FULLY ENCLOSED RUST-PROOF COILS, NO VENTILATION HOLES NEEDED THANKS TO HIGH-GRADE MAGNETIC STEEL.

Gối đỡ bằng vòng bi kín, không dùng bạc nên:

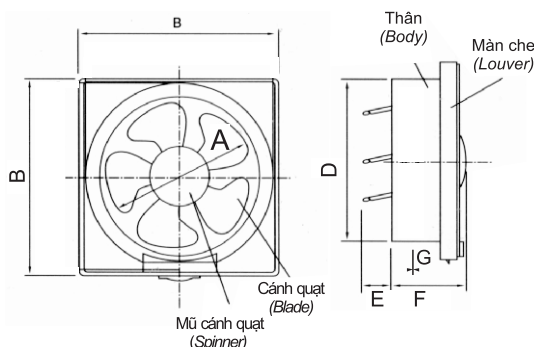
Sealed ball bearing support (no bushings used), resulting in:

- **Giảm ma sát, tiết kiệm điện**
Reduced friction and energy savings
- **Không phải tra dầu mỡ định kỳ**
Maintenance-free (no periodic lubrication required)
- **Cửa gió đóng mở tự động**
Automatic shutters / Automatic air louvers**
(không dùng dây giết - hay hỏng)
(eliminates pull-cords - which are prone to failure)

QUẠT THÔNG GIÓ GẮN TƯỜNG

WALL MOUNTED VENTILATION FAN

Mã SP Code	KÍCH THƯỚC LẮP ĐẶT (mm) Installation Dimension (mm)					
	A	B	D	E	F	G
EVF15B2	150	250	208	70	90	70
EVF20B2	200	303	248	88	90	70
EVF25B2	250	350	300	70	90	70
EVF30B2	300	400	340	80	90	70



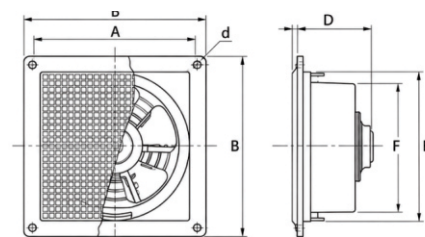
Mã SP Code	Thông số động cơ Motor parameter (V & Hz)	Công suất (W) Capacity	Tốc độ quạt Fan speed Vòng/phút	Lưu lượng gió ra Win output m3/h	Hệ số công suất (cosφ)	Kiểu động cơ (cosφ)	Độ ồn (Db) Noise	Đơn giá (VNĐ)	Price (USD)
EVF15B2	220V - 50Hz	23	1250-1350	280	0.9	4 cực - có tụ	<60	640.700	24,56
EVF20B2	220V - 50Hz	30	1150-1250	520	0.9	4 cực - có tụ	<60	693.000	26,56
EVF25B2	220V - 50Hz	34	1050-1250	860	0.9	4 cực - có tụ	<60	745.000	28,56
EVF30B2	220V - 50Hz	48	1100-1300	1100	0.9	4 cực - có tụ	<60	1.057.000	40,51

QUẠT THÔNG GIÓ GẮN TRẦN

CEILING EXHAUST FANS

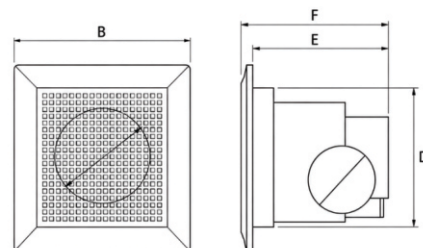
Mã SP Code	KÍCH THƯỚC LẮP ĐẶT (mm) Installation Dimension (mm)				
	A	B	D	E	F
EVF20CUT1	200	315	128	260	223

EVF20CUT1



Mã SP Code	KÍCH THƯỚC LẮP ĐẶT (mm) Installation Dimension (mm)				
	A	B	D	E	F
EVF24CU7	120	250	208	170	190

EVF24CU7



Quạt thông gió gắn trần có ống thổi ngang

Mã SP Code	Thông số động cơ Motor parameter (V & Hz)	Công suất (W) Capacity	Tốc độ quạt Fan speed Vòng/phút	Lưu lượng gió ra Win output m3/h	Hệ số công suất (cosφ)	Kiểu động cơ (cosφ)	Độ ồn (Db) Noise	Đơn giá (VNĐ)	Price (USD)
EVF20CUT1	220V - 50Hz	26	980 - 1100	438	0.9	4 cực - có tụ	<55	794.000	30,43
EVF24CU7	220V - 50Hz	22	950 - 1000	180	0.9	4 cực - có tụ	<45	961.900	36,87

ỐNG LUỒN DÂY ĐIỆN TRƠN - RIGID PVC CONDUIT

	Mã sản phẩm Code	Kích thước/ Size (mm)			Số lượng /thùng Std.Packing	Đơn giá (VNĐ)	Price (USD)
		Đường kính ngoài (mm) Outside Diameter	Độ dày ống (mm) Thickness	Chiều dài (m) Length			
	SL9016	16	1,4	2,92	40	27.900	1,07
	SL9020	20	1,55	2,92	20	39.500	1,51
	SL9025	25	1,8	2,92	20	54.400	2,09
	SL9032	32	2,1	2,92	15	109.500	4,20
	EL9016	16	1,15	2,92	40	24.600	0,94
	EL9020	20	1,4	2,92	20	34.600	1,33
	EL9025	25	1,5	2,92	20	47.500	1,82
	EL9032	32	1,75	2,92	15	95.300	3,65

KHỚP NỐI TRƠN - PVC COUPLINGS

	Mã sản phẩm Code	Kích thước/ Size (mm)		Số lượng /thùng Std.Packing	Đơn giá (VNĐ)	Price (USD)
		Đường kính ngoài (mm) Outside Diameter	Chiều dài (m) Length			
	L242/16	16	20	800	1.500	0,06
	L242/20	20	24	450	1.600	0,06
	L242/25	25	29	250	2.700	0,10
	L242/32	32	37	150	4.000	0,15

ỐNG LUỒN ĐÀN HỒI - FLEXIBLE CONDUIT

	Mã sản phẩm Code	Kích thước/ Size (mm)		Đơn giá (VNĐ)	Price (USD)
		Đường kính ngoài (mm) Outside Diameter	Chiều dài (m) Length		
	L9016CM	16	50	175.700	6,73
	L9020CM	20	50	207.500	7,95
	L9025CM	25	40	237.700	9,11
	L9032CM	32	25	361.500	13,86
	L9016CL	16	50	175.700	6,73
	L9020CL	20	50	207.500	7,95
	L9025CL	25	40	237.700	9,11
	L9032CL	32	25	361.500	13,86

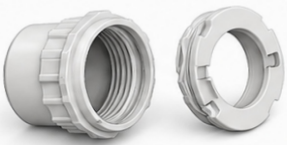
HỘP NỐI DÂY TỰ CHỐNG CHÁY (LOẠI CÓ LỖ CHỖ SẴN) - ADAPTABLE BOX

	Mã sản phẩm Code	Dùng cho loại ống For Conduit Diameter	Kích thước Size (mm)	Số lượng /thùng Std.Packing	Đơn giá (VNĐ)	Price (USD)
	L265/1X	Có lỗ chờ sẵn	80 x 80 x 50	95	22.000	0,84
	L265/2X		110 x 110 x 50	50	28.700	1,10
	L265/23X		110 x 110 x 80	60	43.000	1,65
	L265/3X		160 x 160 x 50	40	58.300	2,23

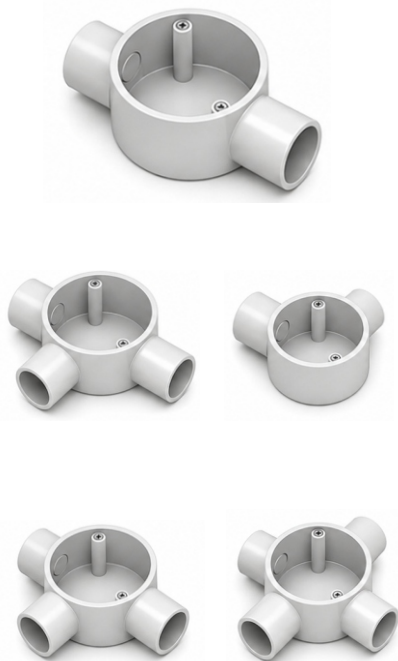
NẮP ĐẬY HỘP CHIA NGẮN TRƠN - PVC LID FOR JUNCTION BOXES (WITH SCREW)

	Mã sản phẩm Code	Kích thước/ Size (mm)		Số lượng /thùng Std.Packing	Đơn giá (VNĐ)	Price (USD)
		Đường kính ngoài Outside Diameter	Chiều cao High			
	L240LS	60	3	2000	2.800	0,11

ĐẦU VÀ KHỚP NỐI LOẠI VẶN REN - PVC LID FOR JUNCTION BOXES

	Mã sản phẩm Code	Kích thước/ Size (mm)		Số lượng /thùng Std.Packing	Đơn giá (VNĐ)	Price (USD)
		Dùng cho loại ống For Conduit Diameter	Đường kính ngoài Outside Diameter			
	L258 + 281/16	16	22,5	600	2.700	0,10
	L258 + 281/20	20	24	400	3.000	0,11
	L258 + 281/25	25	29,5	250	4.000	0,15
	L258 + 281/32	32	37	150	6.700	0,26

Không bao gồm vít
Screw not included



Mã sản phẩm Code	Kích thước/ Size (mm)		Số lượng /thùng Std.Packing	Đơn giá (VNĐ)	Price (USD)
	Dùng cho loại ống For Conduit Diameter	Đường kính ngoài Outside Diameter			
HỘP CHIA 1 NGẪ / PVC JUNCTION BOX FOR 1 DIRECTION					
L240/16/1	16	60	200	10.700	0,41
L240/20/1	20	60	200	10.700	0,41
L240/25/1	25	60	200	11.900	0,46
HỘP CHIA 2 NGẪ / PVC JUNCTION BOX FOR 2 DIRECTIONS					
L240/16/2	16	60	200	10.700	0,41
L240/20/2	20	60	180	10.700	0,41
L240/25/2	25	60	160	11.900	0,46
HỘP CHIA 2 NGẪ VUÔNG GÓC / PVC JUNCTION BOX FOR 2 DIRECTIONS (ANGLE)					
L240/16/2V	16	60	200	10.700	0,41
L240/20/2V	20	60	180	10.700	0,41
L240/25/2V	25	60	160	11.900	0,46
HỘP CHIA 3 NGẪ / PVC JUNCTION BOX FOR 3 DIRECTIONS					
L240/16/3	16	60	150	10.700	0,41
L240/20/3	20	60	140	10.700	0,41
L240/25/3	25	60	130	11.900	0,46
HỘP CHIA 4 NGẪ / PVC JUNCTION BOX FOR 4 DIRECTIONS					
L240/16/4	16	60	150	10.700	0,41
L240/20/4	20	60	140	10.700	0,41
L240/25/4	25	60	100	11.900	0,46

KẸP ĐỠ ỐNG

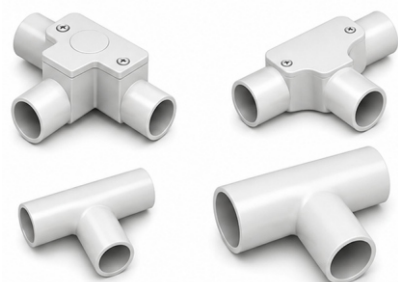
PVC CLAMP FOR SUPPORTING PIPE



Mã sản phẩm <i>Code</i>	Kích thước/ <i>Size (mm)</i>		Số lượng /thùng <i>Std.Packing</i>	Đơn giá (VNĐ)	Price (USD)
	Dùng cho loại ống <i>For Conduit Diameter</i>	Chiều cao <i>High</i>			
KẸP ĐỠ ỐNG / PVC CLAMP FOR SUPPORTING PIPE					
L280/16	16	24	1200	1.200	0,05
L280/20	20	26	1000	1.400	0,05
L280/25	25	29	800	2.500	0,10
L280/32	32	34	600	2.800	0,11

CÚT CHỮ T

(bao gồm cả nắp che kèm vít)
PVC INSPECTION TEES



Mã sản phẩm Code	Kích thước/ Size (mm)		Số lượng /thùng Std.Packing	Đơn giá (VNĐ)	Price (USD)
	Dùng cho loại ống For Conduit Diameter	Đường kính ngoài Outside Diameter			
CÚT CHỮ T/ PVC INSPECTION TEES (bao gồm cả nắp che kèm vít)					
L246/16	16	20	300	9.300	0,36
L246/20	20	25	150	10.300	0,39
L246/25	25	30	120	12.700	0,49
L246/32	32	37	80	14.300	0,55
LOẠI KHÔNG NẮP CHE/ WITHOUT COVER					
L246/16T	16	20	720	3.000	0,11
L246/20T	20	25	320	5.300	0,20
L246/25T	25	30	200	6.700	0,26
L246/32T	32	37	120	10.700	0,41

CÚT CHỮ L

(bao gồm cả nắp che kèm vít)
PVC INSPECTION ELBOW



Mã sản phẩm Code	Kích thước/ Size (mm)		Số lượng /thùng Std.Packing	Đơn giá (VNĐ)	Price (USD)
	Dùng cho loại ống For Conduit Diameter	Đường kính ngoài Outside Diameter			
CÚT CHỮ L/ PVC INSPECTION ELBOW (bao gồm cả nắp che kèm vít)					
L244/16	16	20	500	5.000	0,19
L244/20	20	25	300	6.700	0,26
L244/25	25	30	150	11.300	0,43
L244/32	32	37	120	15.500	0,59
LOẠI KHÔNG NẮP CHE/ WITHOUT COVER					
L244/16T	16	20	800	2.600	0,10
L244/20T	20	25	550	4.200	0,16
L244/25T	25	30	400	6.500	0,25
L244/32T	32	37	200	8.400	0,32

LiOA CÓ THỂ BẠN CHƯA BIẾT!

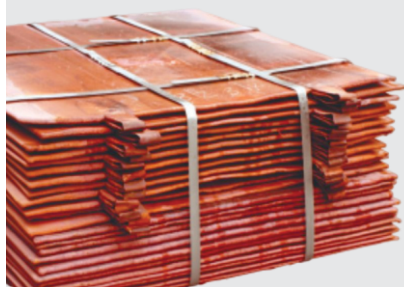
For now & Forever!



NHÀ SẢN XUẤT ĐỒNG LỚN NHẤT VIỆT NAM

SỐ ĐIỆN THOẠI CHĂM SÓC KHÁCH HÀNG
HOTLINE: +84 986448886

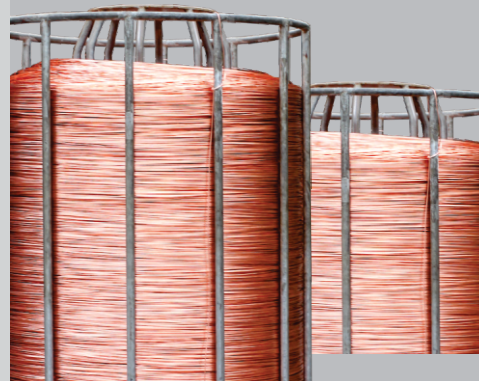
ĐỒNG CATHODE 99,99%



ĐỒNG NGUYÊN LIỆU
PHI 8mm - 12,5mm - 20mm



ĐỒNG 2,6mm



NHÀ SẢN XUẤT DÂY ĐIỆN TỪ, THANH CÁI ĐỒNG LỚN NHẤT VIỆT NAM

DÂY ĐIỆN TỪ



THANH CÁI ĐỒNG



Cam kết chất lượng cao hơn, giá thấp hơn các nhà sản xuất khác

NHÀ SẢN XUẤT DÂY VÀ CÁP ĐIỆN HÀNG ĐẦU VIỆT NAM



Cam kết chất lượng cao hơn, giá thấp hơn các nhà sản xuất khác

NHÀ SẢN XUẤT ĐÈN CẢNH QUAN ĐẶC BIỆT TRANG SỨC CHO MỌI CÔNG TRÌNH

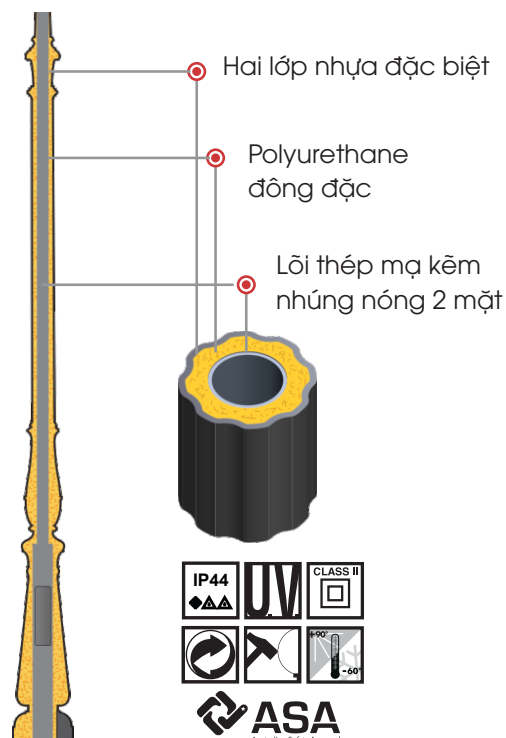


CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ CAO LIOA

Đốc Đoàn Kết, phố Vĩnh Hưng, phường Vĩnh Hưng, Hà Nội, Việt Nam

<https://lioa.com.vn> - email: nhatlinh@lioa.com.vn

HOTLINE: 098 644 8886



BẢNG GIÁ HƯỚNG DẪN 07/2026

RECOMMENDED RETAIL PRICE LIST

THIẾT BỊ ĐIỆN XÂY DỰNG

Electrical Accessories

Công ty Cổ phần Công Nghệ Cao LiOA
LiOA High-tech

Vĩnh Hưng - Hoàng Mai - Hà Nội
Vinh Hung - Hoang Mai - Hanoi - Vietnam

www.lioa.com.vn



2026

Nhà phân phối Thiết bị điện Lioa:

CÔNG TY THIẾT BỊ ĐIỆN KIM QUANG

41 đường số 1 – KDC Lý Chiêu Hoàng
P. An Lạc – TP. HCM



LiOA
For now & Forever!

<https://kimquang.vn>